TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST
Ngày 14/4/2022
"V/v: *Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ - TỈNH GIA LAI
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Bình.
Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Xuân Tỉnh.
2. Bà Trần Thị Bích Vân.

Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hồng Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 54/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021 về việc " *Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 2 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số: 02/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022, giữa:

1/ Nguyên đơn: Chị Phạm Thị S, sinh năm 1969; Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, có mặt tại phiên tòa.

2/ Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1966; Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai, vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/10/2021 chị Phạm Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị S và anh H là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 1990 tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Trong thời gian chung sống giữa hai vợ chồng không hợp tính nhau, hay cãi nhau, anh H thường xuyên uống rượu chửi mắng vợ con. Hiện tại chị S cho rằng vợ chồng sống không có hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị S được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị S và anh H có 02 người con là Nguyễn Mạnh Hu, sinh ngày 09/02/1991 và Nguyễn Thị Thúy Ho, sinh ngày 02/5/1995. Các con chung đã trưởng thành và đã lập gia đình ra ở riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai 12/11/2021 anh Nguyễn Văn H trình bày: Vợ chồng có ly hôn hay không tùy ý chị S, anh H không có ý kiến gì.

Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm: 01 giấy chứng nhận kết hôn; 01 giấy CMND chị S; 01 sổ hộ khẩu; 02 giấy khai sinh của con và 01 bản tự khai của chị S.

Các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp: 01 bản tự khai anh H và 01 căn cước công dân anh H.

Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập, xác minh: Biên bản xác minh ngày 12/11/2021.

Trong quá trình giải quyết vụ án do anh H không tham gia tố tụng nên không tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết vụ án.

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị S đối với anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Các con chung đã trưởng thành không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cùng với các tài liệu chứng cứ được chủ tọa công bố tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm S có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai giải quyết ly hôn đối với anh Nguyễn Văn H. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã triệu tập anh H tham gia tố tụng nhiều lần, nhưng anh H không đến Tòa án để tham gia tố tụng. Do đó Tòa án áp dụng quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Giữa chị S và anh H là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 1990 tại Uỷ ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Xét thấy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, nhưng trong cuộc sống thường xảy ra mâu thuẫn, chị S cho

rằng anh H thường xuyên uống rượu chửi mắng vợ con nên không còn tình cảm vợ chồng với anh H, không thể kéo dài mối quan hệ vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị S đối với anh H.

[3] Về con chung: Chị S và anh H có 02 người con là Nguyễn Mạnh Hu, sinh ngày 09/02/1991 và Nguyễn Thị Thúy Ho, sinh ngày 02/5/1995. Các con chung đã trưởng thành và đã lập gia đình ra ở riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Về Hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị S. Chị Phạm Thị S ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

[2] Về con chung: Các con chung đã trưởng thành và đã lập gia đình ra ở riêng nên không yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Phạm Thị S phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) mà chị S đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004014 ngày 29/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

[5] Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6] Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 14/4/2022. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án

trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Ngọc Bình